

BÁO CÁO SỐ SINH VIÊN ĐANG HỌC NĂM 2020

Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng quy mô
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Sau đại học							
1.1.	Tiến sĩ							
1	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	0	0	1	0	2	1	4
2	Dịch tễ học	0	0	0	0	0	1	1
3	Điện quang và y học hạt nhân	1	2	1	0	4	7	15
4	Dinh dưỡng	2	0	1	0	1	0	4
5	Dược lý và độc chất	0	0	0	0	0	2	2
6	Gây mê hồi sức	1	0	0	2	3	3	9
7	Hồi sức cấp cứu và chống độc	0	0	0	0	2	4	6
8	Khoa học y sinh	3	7	3	1	8	11	33
9	Mắt (Nhãn khoa)	3	0	0	3	5	5	16
10	Ngoại khoa	7	4	7	5	24	16	63
11	Nhi khoa	3	1	2	0	3	5	14
12	Nội khoa	14	4	3	3	27	32	83
13	Quản lý Y tế	1	0	0	0	0	0	1
14	Răng - Hàm - Mặt	2	0	5	1	6	11	25
15	Sản phụ khoa	3	0	5	1	11	1	21
16	Tai - Mũi - Họng	0	0	0	0	1	7	8
17	Ung thư	4	1	4	1	11	21	42
18	Y học cổ truyền	1	0	0	0	1	1	3
19	Y tế công cộng	7	6	3	1	10	6	33
	Tổng cộng	52	25	35	18	119	134	383
1.2.	Thạc sĩ							
1	Khoa học y sinh	60	59					119
2	Gây mê hồi sức	21	23					44
3	Hồi sức cấp cứu và chống độc	40	22					62
4	Ngoại khoa	127	126					253
5	Sản phụ khoa	41	47					88
6	Nhi khoa	15	44					59
7	Nội khoa	275	227					502
8	Ung thư	61	55					116
9	Bệnh truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	19	26					45
10	Điện quang và y học hạt nhân	67	45					112
11	Dịch tễ học	4	0					4
12	Dược lý và độc chất	3	3					6
13	Tai - Mũi - Họng	27	28					55
14	Mắt (Nhãn khoa)	27	18					45
15	Y học dự phòng	35	5					40
16	Điều dưỡng	41	43					84
17	Dinh dưỡng	46	25					71
18	Răng - Hàm - Mặt	33	40					73
19	Kỹ thuật xét nghiệm y học	26	30					56

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng quy mô
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
20	Y tế công cộng	31	14					45
21	Quản lý bệnh viện	8	10					18
22	Y học gia đình	7	9					16
23	Y học cổ truyền	26	23					49
	Tổng	1040	922					1962
1.3. Chuyên khoa 2								
1	Chẩn đoán hình ảnh	16	0					16
2	Da liễu	18	5					23
3	Dị ứng - MDLS	2	0					2
4	Gây mê hồi sức	16	0					16
5	Giải phẫu bệnh	8	4					12
6	Hóa sinh y học	6	0					6
7	Hồi sức cấp cứu	8	8					16
8	Huyết học và truyền máu	7	10					17
9	Lao và bệnh phổi	2	0					2
10	Ngoại khoa	71	48	16				135
11	Nhãn khoa	7	7					14
12	Nhi khoa	13	25					38
13	Nội khoa	20	19					39
14	Lão khoa	5	9					14
15	Nội - Hô hấp	4	3					7
16	Nội - Thận Tiết niệu	4	2					6
17	Nội - Nội tiết	3	3					6
18	Nội - Tiêu hóa	5	8					13
19	Nội-xương khớp	5	10					15
20	Nội-Tim mạch	17	19					36
21	Phục hồi chức năng	5	4					9
22	Răng - Hàm - Mặt	5	9					14
23	Sản Phụ khoa	22	27	13				62
24	Tai - Mũi - Họng	12	5					17
25	Tâm thần	8	12					20
26	Thần kinh	6	3					9
27	Truyền nhiễm & CBNĐ	9	3					12
28	Ung thư	26	24					50
29	Vi sinh y học	3	1					4
30	Y học cổ truyền	5	11					16
31	Y học hạt nhân	1	0					1
32	Y pháp	1	0					1
33	Quản lý y tế	29	5	15				49
34	Y tế công cộng	0	0					0

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng quy mô
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
	Tổng	369	284	44				697
1.4.	Chuyên khoa I							
1	Chẩn đoán hình ảnh	63	0					63
2	Da liễu	32	18					50
3	Gây mê hồi sức	30	22	22				74
4	Giải phẫu bệnh	6	16					22
5	Hoá sinh Y học	8	5					13
6	Hồi sức cấp cứu	63	26					89
7	Huyết học - Truyền máu	10	13					23
8	KTYH chuyên ngành-XN	31	12					43
9	Lao	6	3					9
10	Ngoại khoa	80	72					152
11	Nhãn khoa	40	26					66
12	Nhi khoa	22	120					142
13	Nội khoa	136	127					263
14	Nội Tim mạch	19	0					19
15	Phẫu thuật tạo hình	2	0					2
16	Phục hồi chức năng	40	12					52
17	Răng Hàm Mặt	25	26					51
18	Sản phụ khoa	70	94					164
19	Tai Mũi Họng	30	35					65
20	Tâm thần	4	6					10
21	Thần kinh	12	7					19
22	Truyền nhiễm	16	54					70
23	Ung thư	25	19					44
24	Vi sinh	1	4					5
25	Y học cổ truyền	91	36					127
26	Y học gia đình	8	1					9
27	Y học hạt nhân	1	1					2
28	Y pháp	0	0					0
29	Dinh dưỡng	0	0					0
30	Y học dự phòng	2	1					3
31	Y tế công cộng	1	26					27
	Tổng	874	782	22				1678
1.5.	Bác sỹ Nội trú							
1	Chẩn đoán hình ảnh	40	15	50				105
2	Da liễu	10	6	5				21
3	Dị ứng - MDLS	4	5	4				13
4	Dược lý và độc chất	1	1	1				3

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng quy mô
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
5	Gây mê hồi sức	8	8	12				28
6	Giải phẫu bệnh	0	10	12				22
7	Giải phẫu người	5		2				7
8	Hoá sinh y học	5	3	10				18
9	Hồi sức cấp cứu	15	7	8				30
10	HH-TM	6	10	14				30
11	Ký sinh trùng	2	0	0				2
12	Lao	6	8	11				25
13	Mô phôi thai học	1	3	2				6
14	Ngoại khoa	59	54	50				163
15	Nhãn khoa	10	5	6				21
16	Nhi khoa	15	15	24				54
17	Nội khoa	66	49	72				187
18	Lão khoa	3						3
19	Nội Tim mạch	20	19	22				61
20	Phẫu thuật tạo hình	6	6	6				18
21	Phục hồi chức năng	10	9	9				28
22	Răng - Hàm - Mặt	8	7	5				20
23	Sản phụ khoa	12	11	12				35
24	Sinh lý bệnh-Miễn dịch	1	1	0				2
25	Sinh lý học	0	2	2				4
26	Tai - Mũi - Họng	10	10	10				30
27	Tâm thần	13	15	12				40
28	Thần kinh	21	7	16				44
29	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	8	12	12				32
30	Ung thư	25	20	28				73
31	Vi sinh y học	6	4	4				14
32	Y học cổ truyền	8	8	12				28
33	Y học gia đình	6	8	5				19
34	Y học hạt nhân							0
35	Y pháp	1	1	0				2
36	Y sinh học di truyền	11	9	10				30
37	Dinh dưỡng	7	5	3				15
38	Y học dự phòng	1	5	3				9
	Tổng	430	358	454				1242
II	Đại học chính quy							
1	Y khoa	394	420	492	491	445	520	2762
2	Y khoa Phân hiệu	105	113	112	117	73	0	520
3	Y học cổ truyền	49	52	49	50	34	58	292

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng quy mô
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
4	Y học dự phòng	83	70	59	87	73	90	462
5	Răng Hàm Mặt	81	82	80	78	49	80	450
6	Điều dưỡng	91	106	65	49	0	0	311
7	Điều dưỡng Phân hiệu	72	0	0	0	0	0	72
8	KT Xét nghiệm Y học	47	79	57	51	0	0	234
9	Khúc xạ nhãn khoa	40	72	56	56	0	0	224
10	Dinh dưỡng	76	61	63	50	0	0	250
11	Y tế Công cộng	53	41	34	31	0	0	159
12	Điều dưỡng CT tiên tiến	18	32	47	41	33	0	171
	Tổng	1109	1128	1114	1101	707	748	5907
III	Đại học liên thông							
3.1.	Liên thông từ TC							
1	Y học dự phòng	0	0	0	50			50
	Tổng							50
3.2.	Liên thông từ CĐ							
1	Điều dưỡng	130	82	75	0			287
2	Điều dưỡng Phân hiệu	40	0	52	0			92
	Tổng	170	82	127	0			379
IV	Cử tuyển							
1	Không có							
	Tổng							
V	Đại học Văn bằng 2							
1	Y học dự phòng	26	22	30	28			106
	Tổng	26	22	30	28			106
	Tổng							

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Người lập bảng
Họ tên: Trần Thị Bích Hòa
Email: tbichhhoa@hmu.edu.vn
Điện thoại: 0988278848
Chữ ký:

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Quốc Hưng